

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

228-
3 TỶ
M HỮU
VÀ ĐỊNH
NAM
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vnecol (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch
Ông Đỗ Như Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Lê Bá Độ	Thành viên
Ông Đỗ Văn Huân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Như Hiệp	Giám đốc
Ông Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1



Đỗ Như Hiệp

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Số : 2303.02-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Thiêm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.999.250.445	28.915.268.151
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	5.467.807.262	8.705.653.941
1 Tiền	111		2.775.832.747	1.954.468.919
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.691.974.515	6.751.185.022
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	9.459.670.100	10.013.027.330
1 Chứng khoán kinh doanh	121		20.689.255.014	20.689.255.014
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11.229.584.914)	(10.676.227.684)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.242.407.086	9.619.352.264
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	7.388.182.005	6.611.528.080
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	206.013.502	235.898.950
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	3.000.000.000	2.500.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	2.692.897.610	2.501.124.076
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.044.686.031)	(2.229.198.842)
IV Hàng tồn kho	140		1.771.253.664	571.086.850
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	1.771.253.664	571.086.850
V Tài sản ngắn hạn khác	150		58.112.333	6.147.766
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5.973.584	6.147.766
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.138.749	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.112.129.136	2.559.398.672
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		2.049.088.362	2.254.560.227
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	699.088.362	904.560.227
- Nguyên giá	222		5.876.455.164	5.876.455.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.177.366.802)	(4.971.894.937)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.350.000.000	1.350.000.000
- Nguyên giá	228		1.380.000.000	1.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		63.040.774	304.838.445
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	63.040.774	304.838.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		28.111.379.581	31.474.666.823

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.663.542.437	1.361.737.642
I Nợ ngắn hạn	310		1.663.542.437	1.361.737.642
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	433.055.323	236.806.297
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	22.052.800	-
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	65.194.628	131.089.355
3 Phải trả người lao động	314		75.688.237	422.237.024
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.038.246.114	449.403.511
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	29.305.335	122.201.455
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.447.837.144	30.112.929.181
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	26.447.837.144	30.112.929.181
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.227.686.685)	(29.562.594.648)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(29.562.594.648)	(24.620.389.850)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(3.665.092.037)	(4.942.204.798)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		28.111.379.581	31.474.666.823

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	5.953.961.849	4.195.669.163
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.953.961.849	4.195.669.163
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	5.322.376.343	3.865.389.804
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		631.585.506	330.279.359
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	377.069.052	364.673.695
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	553.357.230	2.239.769.020
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	4.019.886.377	3.450.745.847
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.564.589.049)	(4.995.561.813)
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	8.256	58.308.178
12 Chi phí khác	32	VI.6.	100.511.244	4.951.163
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(100.502.988)	53.357.015
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.665.092.037)	(4.942.204.798)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.665.092.037)	(4.942.204.798)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	(617,93)	(833,24)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOI

Người lập

Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc



Đỗ Như Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.571.817.815	11.435.032.068
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.745.194.665)	(2.416.197.697)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.517.761.777)	(3.586.357.170)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		119.376.989	105.805.556
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.100.918.297)	(1.142.317.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.672.679.935)	4.395.964.807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(2.500.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		434.833.256	331.499.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(565.166.744)	(2.168.500.438)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.237.846.679)	2.227.464.369
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.705.653.941	6.478.189.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	5.467.807.262	8.705.653.941

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập

Kế toán trưởng Giám đốc

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400447064 thay đổi lần thứ 7 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/06/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, vốn điều lệ của Công ty là **60.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500 kv và các công trình nguồn điện, xây dựng;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

Trụ sở Công ty tại: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng cán bộ công nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 31/12/2023 là 9 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2022 là 21 cán bộ công nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán Fast.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí công trình trích trước, chi phí thù lao phải trả hội đồng quản trị và ban kiểm soát, chi phí kiểm toán trích trước, chi phí thuê đất trích trước và các khoản chi phí trích trước khác..

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã ghi nhận doanh thu trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá thực tế mua lại cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hợp đồng xây lắp điện và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác bao gồm cả lỗ mang sang, và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	2.775.832.747	1.954.468.919
Tiền mặt	51.610.282	14.769.552
Tiền gửi ngân hàng	2.724.222.465	1.939.699.367
Các khoản tương đương tiền	2.691.974.515	6.751.185.022
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	2.691.974.515	6.751.185.022
Cộng	5.467.807.262	8.705.653.941

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (1)	75.014	20.100	(54.914)	75.014	27.330	(47.684)
- Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (2)	20.689.180.000	9.459.650.000	(11.229.530.000)	20.689.180.000	10.013.000.000	(10.676.180.000)
Cộng	20.689.255.014	9.459.670.100	(11.229.584.914)	20.689.255.014	10.013.027.330	(10.676.227.684)

(1) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam, mã chứng khoán là VNE, số lượng sở hữu là 03 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HOSE, giá đóng cửa phiên ngày 29/12/2023 là 6.700 đồng/cổ phiếu.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng, mã chứng khoán là MAS, số lượng sở hữu là 263.500 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HNX. Giá đóng cửa ngày 29/12/2023 là 35.900 đồng/cổ phiếu.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	764.710.100	(764.710.100)	764.710.100	(382.355.050)
Công ty Cổ Phần Lắp Máy	847.612.665	(85.239.500)	847.612.665	-
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thiên Danh An	398.485.385	(59.545.616)	428.485.385	-
Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	(373.545.357)	373.545.357	(373.545.357)
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	2.009.557.602	(602.867.281)	2.046.628.952	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	(450.851.849)	450.851.849	(450.851.849)
Công ty CP Xây lắp điện 3.10	281.504.678	(253.628.688)	281.504.678	(253.628.688)
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp điện Hải Phòng	1.319.637.975	-	-	-
Các đối tượng khác	942.276.394	(334.241.465)	1.418.189.094	(155.586.000)
Cộng	7.388.182.005	(2.924.629.856)	6.611.528.080	(1.615.966.944)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Minh Yên	119.821.543	119.821.543
Cơ Khí Minh Thạnh	53.881.059	53.881.059
Các đối tượng khác	32.310.900	62.196.348
Cộng	206.013.502	235.898.950

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Bộ (1)	-	-	500.000.000	-
Cao Hà Ly (2)	3.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-	2.500.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(1) Là khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 11/HĐVT/VE1-TB ngày 24/02/2022 với lãi suất 5%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng, gia hạn theo thỏa thuận giữa hai bên. Phụ lục hợp đồng số 01/HĐTV/VE1-TB ngày 24/3/2023 gia hạn thời gian cho vay đến 24/3/2024 và lãi suất là 6,4%/năm. Khoản cho vay đã được thu hồi trong năm.

(2) Là khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐVT/VE1-CHL ngày 23/11/2022 với lãi suất 6%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng, gia hạn theo thỏa thuận giữa hai bên. Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐVT/VE1-CHL ngày 23/11/2023 gia hạn hợp đồng đến ngày 23/11/2024. Khoản vay đã được tất toán vào ngày 19 tháng 02 năm 2024.

6. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
<i>Tạm ứng</i>	437.334.866	-	178.659.270	-
Võ Ngọc Hải	84.582.249	-	104.082.249	-
Đỗ Thị Hoàng Hà	220.434.865	-	-	-
Đặng Thế Hường	117.951.876	-	-	-
Các đối tượng khác	14.365.876	-	74.577.021	-
Phải thu khác	2.255.562.744	(1.120.056.175)	2.322.464.806	(613.231.898)
Nguyễn Thanh Tú	600.000.000	(600.000.000)	600.000.000	(420.000.000)
Đoàn Thanh Minh	226.667.284	(226.667.284)	226.667.284	(158.667.099)
Lãi dự thu	19.314.344	-	77.078.548	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	182.648.222	-	182.648.222	-
Các đối tượng khác	1.226.932.894	(293.388.891)	1.236.070.752	(34.564.799)
Cộng	2.692.897.610	(1.120.056.175)	2.501.124.076	(613.231.898)

b) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng	5.927.371.852	3.002.741.996	2.618.083.369	1.002.116.425
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà	45.950.000	-	45.950.000	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	764.710.100	-	764.710.100	382.355.050
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5	105.500.000	-	105.500.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	-	450.851.849	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	-	373.545.357	-
Công ty CP Xây lắp điện 3.10	281.504.678	27.875.990	281.504.678	27.875.990
Công ty TNHH Thái Bình	4.136.000	-	4.136.000	-
Tổng Công ty CP XD điện VN	2.009.557.602	1.406.690.321	-	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng UNICONS	109.758.873	76.831.211	-	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Khánh Dung	342.359.343	239.651.540	-	-
Công ty Cổ Phần Lắp Máy	847.612.665	762.373.165	-	-
Các đối tượng khác	591.885.385	489.319.769	591.885.385	591.885.385
Phải thu khác	1.120.056.175	-	860.584.723	247.352.825
Nguyễn Thanh Tú	600.000.000	-	600.000.000	180.000.000
Các đối tượng khác	520.056.175	-	260.584.723	67.352.825
Cộng	7.047.428.027	3.002.741.996	3.478.668.092	1.249.469.250

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.579.048	-	18.579.048	-
Công cụ, dụng cụ	11.253.294	-	11.975.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.741.421.322	-	540.532.374	-
Cộng	1.771.253.664	-	571.086.850	-

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
Số dư ngày 31/12/2023	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	-	30.000.000	30.000.000
Số dư ngày 31/12/2023	-	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1.350.000.000	-	1.350.000.000
Tại ngày 31/12/2023	1.350.000.000	-	1.350.000.000

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164
Số dư ngày 31/12/2023	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	2.011.323.404	691.283.431	2.219.288.103	50.000.000	4.971.894.937
Khấu hao trong năm	22.299.792	47.088.037	136.084.036	-	205.471.865
Số dư ngày 31/12/2023	2.033.623.196	738.371.468	2.355.372.139	50.000.000	5.177.366.802
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	323.346.976	242.873.156	338.340.094	-	904.560.227
Tại ngày 31/12/2023	301.047.184	195.785.119	202.256.058	-	699.088.362

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.717.168.981 VND (Tại ngày 31/12/2022: 3.579.368.981 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.973.584	6.147.766
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.233.333
Chi phí mua các loại bảo hiểm, kiểm định	2.390.251	2.914.433
Các chi phí trả trước khác	3.583.333	-
b) Dài hạn	63.040.774	304.838.445
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	38.503.779	247.915.778
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	24.536.995	56.922.667
Cộng	69.014.358	310.986.211

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Bộ	214.849.026	214.849.026	-	-
Công ty TNHH xây dựng Quảng Uyên	216.006.297	216.006.297	236.806.297	236.806.297
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Phạm Gia Khang	2.200.000	2.200.000	-	-
Cộng	433.055.323	433.055.323	236.806.297	236.806.297

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thành Đạt	22.052.800	-
Cộng	22.052.800	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	129.964.355	72.482.363	137.590.203	64.856.515
Thuê thu nhập cá nhân	1.125.000	-	786.887	338.113
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	131.089.355	75.482.363	141.377.090	65.194.628

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí các công trình đã hoàn thành	600.773.881	253.403.511
Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát	165.000.000	81.000.000
Trích trước chi phí kiểm toán	65.000.000	63.000.000
Trích trước chi phí tiền thuê đất	207.472.233	52.000.000
Cộng	1.038.246.114	449.403.511

16. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	29.305.335	25.528.666
Bảo hiểm xã hội	-	96.672.789
Cộng	29.305.335	122.201.455

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2022	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(24.620.389.850)	35.055.133.979
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(4.942.204.798)	(4.942.204.798)
Số dư ngày 31/12/2022	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(29.562.594.648)	30.112.929.181
Lãi trong năm nay	-	-	-	(3.665.092.037)	(3.665.092.037)
Số dư ngày 31/12/2023	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(33.227.686.685)	26.447.837.144

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của các cổ đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.720	68.720
- Cổ phiếu phổ thông	68.720	68.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.931.280	5.931.280
- Cổ phiếu phổ thông	5.931.280	5.931.280
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.500.000	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.919.461.849	4.195.669.163
Cộng	5.953.961.849	4.195.669.163

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.340.336	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.311.036.007	3.865.389.804
Cộng	5.322.376.343	3.865.389.804

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay	377.069.052	364.673.695
Cộng	377.069.052	364.673.695

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	553.357.230	2.239.769.020
Cộng	553.357.230	2.239.769.020

5. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoàn nhập chi phí trích trước do không có chứng từ hoàn về	-	34.308.178
Thu nhập khác	8.256	24.000.000
Cộng	8.256	58.308.178

6. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	4.460.573	945.019
Các khoản truy thu và phạt thuế	13.274.912	3.924.144
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	43.524.134	-
Chi phí khác	39.251.625	82.000
Cộng	100.511.244	4.951.163

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	1.354.040.864	1.788.153.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.857.386	129.686.611
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	22.299.792	22.299.792
Thuế, phí và lệ phí	172.118.921	-
Chi phí dự phòng	1.815.487.189	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.559.669	244.502.812
Chi phí bằng tiền khác	353.522.556	1.266.102.876
Cộng	4.019.886.377	3.450.745.847

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.183.884.537	170.565.141

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí nhân công	6.181.156.655	4.667.990.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.471.865	210.176.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.832.881	533.044.542
Chi phí khác bằng tiền	777.208.807	1.529.297.946
Cộng	8.734.554.745	7.111.074.000

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.665.092.037)	(4.942.204.798)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	100.511.244	4.869.163
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.564.580.793)	(4.937.335.635)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.665.092.037)	(4.942.204.798)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.665.092.037)	(4.942.204.798)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.931.280	5.931.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(617,93)	(833,24)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công phải trả	500.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Đỗ Như Hiệp
Võ Ngọc Hải

Mối quan hệ

Giám đốc
Phó Giám đốc

2.1 Số dư với các bên liên quan

Tạm ứng
Võ Ngọc Hải

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

	84.582.249	104.082.249
--	------------	-------------

2.2 Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		96.000.000	108.000.000
Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Đỗ Như Hiệp	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Lã Bá Độ	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	6.000.000	18.000.000
Đỗ Văn Huấn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		42.000.000	31.500.000
Trần Thị Hà Trinh	Trưởng ban	18.000.000	13.500.000
Nguyễn Huy Kha	Thành viên	12.000.000	9.000.000
Lê Thị Nga	Thành viên	12.000.000	9.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc		479.018.000	422.877.500
Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch	120.000.000	-
Đỗ Như Hiệp	Giám đốc	300.639.000	255.122.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Võ Ngọc Hải

Phó Giám đốc

178.379.000

167.755.500

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.467.807.262	8.705.653.941
Nợ thuần	(5.467.807.262)	(8.705.653.941)
Vốn chủ sở hữu	26.447.837.144	30.112.929.181
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.467.807.262	8.705.653.941
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.036.393.584	6.883.453.314
Các khoản đầu tư tài chính	12.459.670.100	12.513.027.330
Cộng	23.963.870.946	28.102.134.585
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	462.360.658	359.007.752
Chi phí phải trả	1.038.246.114	449.403.511
Cộng	1.500.606.772	808.411.263

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/12/2023	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	462.360.658	-	462.360.658
Chi phí phải trả	1.038.246.114	-	1.038.246.114

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	359.007.752	-	359.007.752
Chi phí phải trả	449.403.511	-	449.403.511

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.467.807.262	-	5.467.807.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.036.393.584	-	6.036.393.584
Các khoản đầu tư tài chính	12.459.670.100	-	12.459.670.100

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.705.653.941	-	8.705.653.941
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.883.453.314	-	6.883.453.314
Các khoản đầu tư tài chính	12.513.027.330	-	12.513.027.330

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Thị Hoàng Hà

Đỗ Như Hiệp